

Số: 186/2024/CV-TVB

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi:**

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

**1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt**

- Mã chứng khoán: TVB
- Địa chỉ: Tầng 2, Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 024.6273 2059 Fax: 024. 6273 2058
- E-mail: tvsc@tvsc.vn

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính quý II năm 2024;
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái;

**3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày**

20/07/2024 tại đường dẫn <http://www.tvsc.vn/bao-cao-tai-chinh/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý II năm 2024;
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT



CHU TUẤN AN

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **187**/2024/CV-TVB  
(V/v Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế  
BCTC Quý II năm 2024 so với BCTC Quý II  
năm 2023)

Hà Nội, ngày **20** tháng 07 năm 2024

**Kính gửi:**

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt.

Trụ sở chính : Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại : 024.62732059

Fax : 024.62732058

Thực hiện Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính Quý II năm 2024 biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2023. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Mức chênh lệch	Biến động (%)
	1	2	3=1-2	4=3/2
Doanh thu	47.111.093.970	17.416.729.450	29.694.364.520	170%
Chi phí	8.265.863.983	9.283.732.547	-1.017.868.565	-11%
Lợi nhuận trước thuế	38.845.229.987	8.132.996.903	30.712.233.084	378%
Chi phí Thuế TNDN	6.576.085.207	1.585.423.816	4.990.661.391	315%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>32.269.144.780</b>	<b>6.547.573.087</b>	<b>25.721.571.693</b>	<b>393%</b>

Tại thời điểm kết thúc Quý II năm 2024, Doanh thu của Công ty tăng so với cùng kỳ năm trước 170%, chi phí giảm 11% dẫn đến lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý II năm 2024 tăng quý II năm 2023 là 393%.

Doanh thu trên BCTC Quý II năm 2024 tăng chủ yếu đến từ hoạt động tự doanh một phần do thị trường chứng khoán có những biến động tích cực, ngoài ra Công ty đã có chiến lược kinh doanh đúng đắn và kiểm soát tốt chi phí giúp tối ưu hiệu quả kinh doanh.

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính Quý II năm 2024 so với Báo cáo tài chính Quý II năm 2023 gửi đến Ủy ban Chứng



khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam (VNX), Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX).

**Trân trọng!**

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VP HĐQT



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý II năm 2024





**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

Tầng 2, số 142 Đội Cấn -- Ba Đình -- Hà Nội

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
THÔNG TIN CHUNG	2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	6 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 39

10/10/2010

## **THÔNG TIN CHUNG**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 46/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 21/06/2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn HOSE với mã cổ phiếu là TVB.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu TVB của Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt không được giao dịch ký quỹ theo Thông báo số 13/TB-SGDHCM ngày 03/01/2024 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

## **Hoạt động chính**

Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

## **Quy mô vốn**

Tại ngày 30/06/2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.120.970.190.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn một trăm hai mươi tỷ, chín trăm bảy mươi triệu, một trăm chín mươi ngàn đồng).

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo tài chính này là Bà Nguyễn Thị Hằng, chức danh Chủ tịch hội đồng quản trị; Ông Chu Tuấn An, chức danh Tổng giám đốc

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.123.736.110.885</b>	<b>990.962.010.387</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>	<b>110</b>		<b>1.116.330.730.551</b>	<b>987.842.686.640</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	718.216.329.232	192.648.157.876
<i>Tiền</i>	<i>111.1</i>		<i>610.216.329.232</i>	<i>77.648.157.876</i>
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>111.2</i>		<i>108.000.000.000</i>	<i>115.000.000.000</i>
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	196.147.576.000	516.114.606.472
Các khoản cho vay	114	8	6.920.003.178	16.214.174.835
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		52.996.320.000	100.011.093.200
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(4.615.187.750)	(4.615.187.750)
Các khoản phải thu	117		823.295.287	27.205.832.164
<i>Phải thu bán các tài sản tài chính</i>	<i>117.1</i>		<i>-</i>	<i>26.029.363.033</i>
<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>117.4</i>	<i>10</i>	<i>823.295.287</i>	<i>1.176.469.131</i>
Trả trước cho người bán	118	10	419.718.550	288.457.750
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	387.803.106	356.260.844
Các khoản phải thu khác	122	10	487.292.458.579	481.876.876.880
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(342.257.585.631)	(342.257.585.631)
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>130</b>		<b>7.405.380.334</b>	<b>3.119.323.747</b>
Tạm ứng	131		6.524.930.849	9.440.502
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	773.174.744	2.225.435.301
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		107.274.741	87.274.741
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	16	-	797.173.203
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>15.067.675.063</b>	<b>15.805.016.842</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>392.388.593</b>	<b>578.538.001</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	283.350.424	414.899.832
- Nguyên giá	222		5.898.063.876	5.898.063.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(5.614.713.452)	(5.483.164.044)
Tài sản cố định vô hình	227	13	109.038.169	163.638.169
- Nguyên giá	228		8.983.800.575	8.983.800.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(8.874.762.406)	(8.820.162.406)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>14.675.286.470</b>	<b>15.226.478.841</b>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		324.816.059	243.411.416
Chi phí trả trước dài hạn	252	9	554.874.590	946.845.732
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	13.795.595.821	14.036.221.693
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.138.803.785.948</b>	<b>1.006.767.027.229</b>



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>38.932.511.806</b>	<b>22.315.253.474</b>
<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>32.253.595.985</b>	<b>9.657.552.082</b>
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	244.184.238	65.067.455
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		421.500.000	421.500.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	19.491.625.589	187.606.972
Phải trả người lao động	323		45.400.000	5.992.991.127
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		650.146.687	695.514.687
Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	10.643.926.471	1.538.058.841
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	18	756.813.000	756.813.000
<b>Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>6.678.915.821</b>	<b>12.657.701.392</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	19	6.678.915.821	12.657.701.392
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.099.871.274.142</b>	<b>984.451.773.755</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>1.099.871.274.142</b>	<b>984.451.773.755</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.137.663.158.929	1.137.663.158.929
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.120.970.190.000	1.120.970.190.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.120.970.190.000	1.120.970.190.000
Thặng dư vốn cổ phần	411.2		16.692.968.929	16.692.968.929
Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		1.137.865.000	(40.524.521.307)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		6.542.460.209	6.542.460.209
Lợi nhuận chưa phân phối	417		(45.472.209.996)	(119.229.324.076)
Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(72.187.873.278)	(169.860.129.645)
Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		26.715.663.282	50.630.805.569
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>1.138.803.785.948</b>	<b>1.006.767.027.229</b>

Người lập biểu

Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Đức

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Tổng giám đốc



Chu Tuấn An



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
			VND	VND
<b>TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
Cổ phiếu đang lưu hành	006	CP	112.097.019	112.097.019
Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	21	76.525.900.000	188.777.050.000
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	10.000
<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	22	994.184.280.000	1.145.257.780.000
<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		850.066.690.000	992.974.150.000
<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		6.923.260.000	17.396.520.000
<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		49.473.000.000	49.473.000.000
<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		83.938.520.000	83.938.520.000
<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		3.782.810.000	1.475.590.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	23	1.238.890.000	1.240.090.000
<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		1.238.890.000	1.240.090.000
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	24	11.973.000.000	253.400.000
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
Tiền gửi của khách hàng	026	25	251.479.273.577	19.643.713.360
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		251.479.273.577	19.643.713.360
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	26	-	-
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	26	251.479.273.577	19.643.713.360
<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	031.1		251.437.127.722	19.601.567.505
<i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	031.2		42.145.855	42.145.855
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	29	-	-
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	-
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		-	-

Người lập biểu



Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Đức

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024



Chu Tuấn An

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Quý II năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2024		Quý II năm 2023		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu hoạt động</b>										
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		45.262.886.124	5.495.264.000	130.056.818.932	8.721.046.000				
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	27	75.879.959.880	-	164.403.171.185	-				
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	28	(38.516.840.756)	5.350.104.000	(42.577.539.561)	8.050.386.000				
Có tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	29	7.899.767.000	145.160.000	8.231.187.308	670.660.000				
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	29	544.619.178	1.695.041.099	1.231.687.671	2.411.753.428				
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	29	250.360.935	7.220.508.714	480.831.815	20.129.169.164				
Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	29	-	455.000	-	1.055.000				
Doanh thu môi giới chứng khoán	06	30	577.999.414	2.727.448.925	1.461.723.804	6.229.500.467				
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	30	78.244.564	162.046.780	176.034.220	464.653.986				
Thu nhập hoạt động khác	11	30	11.122.366	21.164.693	25.330.122	203.950.887				
<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>46.725.232.581</b>	<b>17.321.929.211</b>	<b>133.432.426.563</b>	<b>38.161.128.932</b>				
<b>Chi phí hoạt động</b>										
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		(3.163.912.676)	(3.204.385.000)	15.252.333.531	1.545.911.000				
Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	27	12.217.136.072	4.727.278.000	27.935.945.234	4.727.278.000				
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(15.381.048.748)	(7.931.663.000)	(12.683.611.703)	(3.181.367.000)				
Chi phí hoạt động tự doanh	26	31	6.720.633.788	91.010.981	15.428.091.493	248.036.902				
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	31	2.463.097.139	3.587.797.254	4.820.202.922	7.658.096.184				
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	31	97.885.567	179.898.619	204.536.484	381.276.266				
Chi phí các dịch vụ khác	32	31	21.594.464	6.420.787	31.209.285	16.701.588				
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>		<b>6.139.298.282</b>	<b>660.742.641</b>	<b>35.736.373.715</b>	<b>9.850.021.940</b>				
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>										
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong năm	42	32	385.859.399	94.799.951	633.359.883	256.950.862				
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>		<b>385.859.399</b>	<b>94.799.951</b>	<b>633.359.883</b>	<b>256.950.862</b>				
<b>Chi phí tài chính</b>										
Chi phí lãi vay	52		-	55.162.482	-	2.442.244.250				
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>60</b>		<b>-</b>	<b>55.162.482</b>	<b>-</b>	<b>2.442.244.250</b>				
<b>Chi phí quản lý công ty chứng khoán</b>	<b>62</b>	<b>33</b>	<b>2.126.565.701</b>	<b>8.567.827.422</b>	<b>11.009.073.267</b>	<b>16.288.555.782</b>				
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>70</b>		<b>38.845.227.997</b>	<b>8.132.996.617</b>	<b>87.320.339.464</b>	<b>9.837.257.823</b>				



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

Quý II năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2024		Quý II năm 2023		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác và chi phí khác	71		1.990		288		1.990		334	
Thu nhập khác	72		-		2		-		2	
Chi phí khác	80		1.990		286		1.990		332	
Cộng kết quả hoạt động khác	90		38.845.229.987		8.132.996.903		87.320.341.454		9.837.258.155	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	91		61.981.021.995		(5.148.770.097)		117.214.269.312		(1.394.494.845)	
Lợi nhuận đã thực hiện	92		(23.135.792.008)		13.281.767.000		(29.893.927.858)		11.231.753.000	
Lợi nhuận chưa thực hiện	100		6.576.085.207		1.585.423.816		13.561.774.574		2.246.350.600	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	34	11.203.243.608		(1.070.929.584)		19.540.560.145		-	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	35	(4.627.158.401)		2.656.353.400		(5.978.785.571)		2.246.350.600	
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán sau thuế TNDN	200		32.269.144.780		6.547.573.087		73.758.566.880		7.590.907.555	
Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203									
Thu nhập (lỗ) toán điện khác sau thuế TNDN	300									
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		1.140.940.000		43.266.851.050		1.137.865.000		(32.241.829.568)	
Tổng thu nhập toàn diện	400		1.140.940.000		43.266.851.050		1.137.865.000		(32.241.829.568)	
Thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông	500		32.269.144.780		6.547.573.087		73.758.566.880		7.590.907.555	
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	501	36	287,87		58,43		657,99		68	
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	502		287,87		58,43		657,99		68	

Người lập biểu

*Nguyễn Anh Đức*

Lê Thị Mỹ Nhung

Kế toán trưởng

*Nguyễn Anh Đức*

Nguyễn Anh Đức



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý II năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến	Từ 01/01/2023 đến
			30/06/2024	30/06/2023
			VND	VND
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		87.320.341.454	9.837.258.155
<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>	02		(1.270.505.762)	374.860.042
- Khấu hao TSCD	03		186.149.408	665.465.953
- Chi phí lãi vay	06		-	2.442.244.250
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(633.359.883)	(256.950.862)
- Dự thu tiền lãi	08		(823.295.287)	(2.475.899.299)
<b>Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	10		12.683.611.703	3.181.367.000
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		12.683.611.703	3.181.367.000
<b>Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	18		42.577.539.561	(8.050.386.000)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		42.577.539.561	(8.050.386.000)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	30		141.310.986.956	5.343.099.197
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		264.705.879.208	(10.611.734.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		9.294.171.657	323.537.964.171
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		88.677.159.507	11.782.278.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		26.029.363.033	5.148.500.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSIC	36		1.176.469.131	4.638.077.618
(-) Tăng, (+) giảm các phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(31.542.262)	(33.151.137)
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39		(5.306.216.627)	930.102.381
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(6.515.490.347)	16.849.094
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		9.105.867.630	(1.331.478.157)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1.844.231.699	2.202.774.538
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(1.200.000.000)	(1.382.000.000)
(-) Lãi vay đã trả	44		-	(4.494.933.894)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		179.116.783	(188.634.868)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(45.368.000)	86.560.500
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		1.759.178.875	(758.392.231)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(5.947.591.127)	(3.728.971.132)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		-	(324.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(101.404.643)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	60		524.934.811.473	330.832.910.080



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)  
Quý II năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến	Từ 01/01/2023 đến
			30/06/2024	30/06/2023
			VND	VND
Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		633.359.883	256.950.862
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70		633.359.883	256.950.862
Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	(113.440.000.000)
<i>Tiền chi trả gốc nợ vay khác</i>	74.3		-	(113.440.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80		-	(113.440.000.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		525.568.171.356	217.649.860.942
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		192.648.157.876	100.066.015.118
- Tiền	101.1		77.648.157.876	100.066.015.118
- Các khoản tương đương tiền	101.2		115.000.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	5	718.216.329.232	317.715.876.060
- Tiền	103.1		610.216.329.232	317.715.876.060
- Các khoản tương đương tiền	103.2		108.000.000.000	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)  
Quý II năm 2024

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến	Từ 01/01/2023 đến
			30/06/2024	30/06/2023
			VND	VND
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		445.763.470.730	2.120.531.511.980
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(463.902.009.682)	(1.407.575.586.080)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		758.920.023.288	2.559.455.712.427
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(511.650.420.335)	(3.341.352.210.332)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(134.870.176)	(298.066.091)
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		2.784.518.392	10.168.107.663
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		54.848.000	-
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>		<b>231.835.560.217</b>	<b>(59.070.530.433)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>19.643.713.360</b>	<b>81.612.376.093</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		19.643.713.360	81.612.376.093
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kì hạn	32		19.643.713.360	81.612.376.093
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>	<b>40</b>		<b>251.479.273.577</b>	<b>22.541.845.660</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		251.479.273.577	22.541.845.660
- Tiền	42		251.479.273.577	22.541.742.205
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	103.455

Người lập biểu

Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Đức

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024



Chu Tuấn An

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Quý II năm 2024

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
	Tại 01/01/2023		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023		Tại 30/06/2023	
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.137.663.158.929	1.137.663.158.929	-	-	1.137.663.158.929	1.137.663.158.929
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.120.970.190.000	1.120.970.190.000	-	-	1.120.970.190.000	1.120.970.190.000
- Thặng dư vốn cổ phần	16.692.968.929	16.692.968.929	-	-	16.692.968.929	16.692.968.929
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	6.542.460.209	6.542.460.209	-	-	6.542.460.209	6.542.460.209
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-	-	-	-
Chiênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	(92.816.362.618)	(40.524.521.307)	-	(60.574.533.050)	42.096.546.307	(32.241.829.568)
Lợi nhuận chưa phân phối:	(182.431.508.107)	(119.229.324.076)	26.934.213.495	19.343.305.940	191.679.958.986	(174.840.600.552)
- Lợi nhuận đã thực hiện	(177.286.358.894)	(169.860.129.645)	3.846.322.095	5.240.816.940	118.464.505.999	(178.681.033.739)
- Lợi nhuận chưa thực hiện	(5.144.949.213)	50.630.805.569	23.087.891.400	14.102.489.000	73.215.452.987	3.840.453.187
<b>Cộng</b>	<b>868.957.748.413</b>	<b>984.451.773.755</b>	<b>26.934.213.495</b>	<b>(41.231.227.110)</b>	<b>233.776.505.293</b>	<b>937.123.189.018</b>

Người lập biểu  
x



Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Đức

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024



Chu Tuấn An



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 46/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 45/GPDC-UBCK ngày 21/06/2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn HOSE với mã cổ phiếu là TVB.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 37 người (tại ngày 01/01/2024 là 41 người)

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu TVB của Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt không được giao dịch ký quỹ theo Thông báo số 13/TB-SGDHICM ngày 03/01/2024 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

**1.2. NGÀNH NGHIỆP KINH DOANH****Hoạt động chính**

Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

**Quy mô vốn**

Tại ngày 30/06/2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.120.970.190.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn một trăm hai mươi tỷ, chín trăm bảy mươi triệu, một trăm chín mươi ngàn đồng).

**Hạn chế đầu tư**

Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

- c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam áp dụng cho Công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính này được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính này, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

**3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị trường) phù hợp với Chuẩn mực kế toán. Chế độ Kế toán Công ty Chứng khoán, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**3.3 Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam “VND” và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban quản lý phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán**

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

**4.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản tài chính**

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

(a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

**Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

**Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (“OTC”), căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư 48/2019/TT-BTC (sau đây gọi chung là “Thông tư 48”)

**Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị của các tài sản tài chính.

Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán tại ngày trích lập dự phòng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu.

**Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL***Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

+ Tài sản tài chính FVTPL, phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL, vào thời điểm ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

**4.4 Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của Pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

**4.5 Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019

**4.6 Tài sản cố định và khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính (theo năm), cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Máy móc thiết bị	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Tài sản cố định khác	03 - 05
Phần mềm máy tính	02 - 05

**4.7 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**4.8 Các khoản nợ phải trả**

**Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản vay và phát hành trái phiếu**

Phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4.9 Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

*Các quỹ*

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

*Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.10 Doanh thu, thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận

**4.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích

**4.12 Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

**Chi phí quản lý Công ty chứng khoán**

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

**Chi phí hoạt động**

Chi phí hoạt động phản ánh các khoản lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính

thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính, gồm: FVTPL, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, tài sản sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty, bao gồm:

- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn chứng khoán Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;
- Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán,
- Chi phí các dịch vụ tài chính khác;
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.
- Chi phí các dịch vụ khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4.13 Các khoản thuế**

*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

+ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

+ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

+ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

*Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%

**4.14 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**4.15 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	879.500.000	2.729.500.000
Tiền gửi ngân hàng	609.335.232.036	74.917.047.730
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	1.597.196	1.610.146
Tương đương tiền (*)	108.000.000.000	115.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>718.216.329.232</b>	<b>192.648.157.876</b>

(\*) Đây là khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà kỳ hạn 1 tháng, trả lãi cuối kỳ với lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM**

Quý II năm 2024	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ CP	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Của Công ty chứng khoán	38.582.403	1.345.973.120.200
- Cổ phiếu	38.562.600	1.345.430.518.000
- Trái phiếu	19.803	542.602.200
Của nhà đầu tư	22.776.073	384.386.120.000
- Cổ phiếu	22.776.073	384.386.120.000
<b>Cộng</b>	<b>61.358.476</b>	<b>1.730.359.240.200</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**Giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Chỉ tiêu	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>149.752.594.697</b>	<b>181.709.476.000</b>	<b>437.634.710.739</b>	<b>500.923.217.700</b>
MBB	-	-	107.775.645.000	109.575.053.700
MWG	104.864.511.800	137.735.520.000	139.260.340.000	125.459.640.000
NKG	-	-	13.290.921.730	24.477.450.000
SSI	-	-	34.083.198.000	35.427.280.000
FPT	-	-	140.512.568.009	201.934.930.000
TDH	7.903.063.000	7.681.800.000	2.712.038.000	4.048.864.000
TCB	23.147.038.600	23.350.000.000	-	-
MBS	-	-	-	-
HPG	13.837.981.297	12.942.156.000	-	-
- Cổ phiếu khác	-	-	-	-
<b>Trái phiếu niêm yết</b>	<b>13.000.402.200</b>	<b>14.438.100.000</b>	<b>15.191.388.772</b>	<b>15.191.388.772</b>
- BID	13.000.402.200	14.438.100.000	15.191.388.772	15.191.388.772
<b>Cộng</b>	<b>162.752.996.897</b>	<b>196.147.576.000</b>	<b>452.826.099.511</b>	<b>516.114.606.472</b>

**Giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Chỉ tiêu	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>51.855.380.000</b>	<b>52.996.320.000</b>	<b>140.535.614.507</b>	<b>100.011.093.200</b>
HPG	-	-	140.531.142.045	100.010.690.000
- MWG	51.855.380.000	52.996.320.000	-	-
- Cổ phiếu khác	-	-	1.397.462	403.200
<b>Cổ phiếu hủy niêm yết</b>	<b>3.075.000</b>		<b>3.075.000</b>	
<b>Cộng</b>	<b>51.858.455.000</b>	<b>52.996.320.000</b>	<b>140.535.614.507</b>	<b>100.011.093.200</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**  
Tầng 2, số 142 Đới Cấn – Ba Đình – Hà Nội  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý II năm 2024

**7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Bảng tình hình biến động giá thị trường của tài sản tài chính**

Chỉ tiêu	Tại 30/06/2024										Tại 01/01/2024										
	Giá mua		Giá trị thị trường		Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm		Giá trị đánh giá lại		Giá mua		Giá trị thị trường		Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm		Giá trị đánh giá lại		
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		
I Tài sản FVTPL	162.752.996.897	196.147.576.000	34.511.667.400	(1.117.088.297)	196.147.576.000	452.826.099.511	516.114.606.472	77.089.206.961	(13.800.700.000)	516.114.606.472	516.114.606.472	516.114.606.472	516.114.606.472	(13.800.700.000)	516.114.606.472	516.114.606.472	(13.800.700.000)	516.114.606.472	516.114.606.472	516.114.606.472	516.114.606.472
+ Cổ phiếu	149.752.594.697	181.709.476.000	33.073.969.600	(1.117.088.297)	181.709.476.000	437.634.710.739	500.923.217.700	77.089.206.961	(13.800.700.000)	500.923.217.700	500.923.217.700	500.923.217.700	500.923.217.700	(13.800.700.000)	500.923.217.700	500.923.217.700	(13.800.700.000)	500.923.217.700	500.923.217.700	500.923.217.700	500.923.217.700
+ Trái phiếu niêm yết	13.000.402.200	14.438.100.000	1.437.697.800	-	14.438.100.000	15.191.388.772	15.191.388.772	-	-	15.191.388.772	15.191.388.772	15.191.388.772	-	-	15.191.388.772	15.191.388.772	-	15.191.388.772	15.191.388.772	15.191.388.772	15.191.388.772
II Tài sản AFS	51.858.455.000	52.996.320.000	1.140.940.000	(3.075.000)	52.996.320.000	140.535.614.507	100.011.093.200	-	(40.523.527.045)	100.011.093.200	100.011.093.200	100.011.093.200	-	(40.523.527.045)	100.011.093.200	100.011.093.200	(40.523.527.045)	100.011.093.200	100.011.093.200	100.011.093.200	100.011.093.200
Cổ phiếu niêm yết	51.855.380.000	52.996.320.000	1.140.940.000	-	52.996.320.000	140.532.539.507	100.011.093.200	-	(40.520.452.045)	100.011.093.200	100.011.093.200	100.011.093.200	-	(40.520.452.045)	100.011.093.200	100.011.093.200	(40.520.452.045)	100.011.093.200	100.011.093.200	100.011.093.200	100.011.093.200
Cổ phiếu hủy niêm yết	3.075.000	-	-	(3.075.000)	-	3.075.000	-	-	(3.075.000)	-	3.075.000	-	-	(3.075.000)	-	3.075.000	-	(3.075.000)	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>214.611.451.897</b>	<b>249.143.896.000</b>	<b>35.652.607.400</b>	<b>(1.120.163.297)</b>	<b>249.143.896.000</b>	<b>593.361.714.018</b>	<b>616.125.699.672</b>	<b>77.089.206.961</b>	<b>(54.324.227.045)</b>	<b>616.125.699.672</b>	<b>616.125.699.672</b>	<b>616.125.699.672</b>	<b>77.089.206.961</b>	<b>(54.324.227.045)</b>	<b>616.125.699.672</b>	<b>616.125.699.672</b>	<b>(54.324.227.045)</b>	<b>616.125.699.672</b>	<b>616.125.699.672</b>	<b>616.125.699.672</b>	<b>616.125.699.672</b>

(\*) Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn được xác định theo nguyên tắc đã thuyết minh tại mục IV.6.1.2 phần thuyết minh chính sách kế toán trong năm tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. CÁC KHOẢN CHO VAY**

Chỉ tiêu	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>				
+ Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư (Margin)	4.615.187.750	-	15.743.631.028	11.128.443.278
+ Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư	2.304.815.428	2.304.815.428	470.543.807	470.543.807
<b>Cộng</b>	<b>6.920.003.178</b>	<b>2.304.815.428</b>	<b>16.214.174.835</b>	<b>11.598.987.085</b>

Dự phòng suy giảm các khoản cho vay hoạt động margin tại ngày 30/06/2024 là 4.615.187.750 VND (tại ngày 01/01/2024 là 4.615.187.750 VND). Đây là phần giảm giá của cổ phiếu FTM. Công ty đã thực hiện trích lập chi phí 100% giá trị đối với phần giảm giá này. Tuy nhiên trong thời gian thực hiện cho vay Công ty đã thu được số tiền lãi là 2.692.793.768 đồng

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>773.174.744</b>	<b>2.225.435.301</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	64.157.665	38.043.482
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	709.017.079	2.187.391.819
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>554.874.590</b>	<b>946.845.732</b>
Chi phí sửa chữa văn phòng	330.899.930	607.415.702
Chi phí trả trước dài hạn khác	223.974.660	339.430.030
<b>Cộng</b>	<b>1.328.049.334</b>	<b>3.172.281.033</b>

**10. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</b>	<b>823.295.287</b>	<b>1.176.469.131</b>
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	823.295.287	1.176.469.131
<i>Trong đó, dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(610.532.001)</i>	<i>(610.532.001)</i>
<b>Phải thu bán các tài sản tài chính (cổ phiếu)</b>	<b>-</b>	<b>26.029.363.033</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>419.718.550</b>	<b>288.457.750</b>
<i>Trong đó, dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(199.176.750)</i>	<i>(199.176.750)</i>
<b>Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>	<b>387.803.106</b>	<b>356.260.844</b>
<i>Trong đó, dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(63.000.000)</i>	<i>(63.000.000)</i>
<b>Phải thu khác</b>	<b>487.292.458.579</b>	<b>481.876.876.880</b>
- Phải thu từ hợp đồng mua bán chứng khoán	465.376.876.880	481.876.876.880
- Công ty Cổ Phần Xây dựng Đầu tư Mạnh Cường	131.960.000.000	137.460.000.000
- Công ty Cổ Phần phát triển đầu tư Việt Bắc	156.320.000.000	162.320.000.000
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư Vinh Thành	172.195.000.000	177.195.000.000
- Bà Nguyễn Thị Phương Vân	700.442.612	700.442.612
- Ông Phạm Thành Thái Lĩnh	4.201.434.268	4.201.434.268
- Các khoản phải thu khác	21.915.581.699	-
<i>Trong đó, dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(342.257.585.631)</i>	<i>(342.257.585.631)</i>
<b>Cộng</b>	<b>488.923.275.522</b>	<b>509.727.427.638</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**  
Tầng 2, số 142 Đội Cấn – Ba Đình – Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý II năm 2024

**11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số trích lập trong năm		Số hoàn nhập trong năm		Năm 2024			
		VND		VND		Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Dự phòng các khoản ứng trước cho người bán	199.176.750	-	-	-	-	199.176.750	199.176.750	199.176.750	199.176.750
Công ty CP Giải pháp phần mềm Legatek	45.000.000	-	-	-	-	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh	154.176.750	-	-	-	-	154.176.750	154.176.750	154.176.750	154.176.750
2. Dự phòng các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	63.000.000	-	-	-	-	63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000
Công ty CP Cầu Xây	63.000.000	-	-	-	-	63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	465.376.876.880	-	-	-	-	341.384.876.880	341.384.876.880	341.384.876.880	341.384.876.880
Phạm Thành Thái Lĩnh	4.201.434.268	-	-	-	-	4.201.434.268	4.201.434.268	4.201.434.268	4.201.434.268
Nguyễn Thị Phương Vân	700.442.612	-	-	-	-	700.442.612	700.442.612	700.442.612	700.442.612
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Vĩnh Thành	172.195.000.000	-	-	-	-	126.637.000.000	126.637.000.000	126.637.000.000	126.637.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Việt Bắc	156.320.000.000	-	-	-	-	113.624.000.000	113.624.000.000	113.624.000.000	113.624.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư Mạnh Cường	131.960.000.000	-	-	-	-	96.222.000.000	96.222.000.000	96.222.000.000	96.222.000.000
4. Dự phòng các khoản phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ	610.532.001	-	-	-	-	610.532.001	610.532.001	610.532.001	610.532.001
Ông Lâm Văn Đình	291.766.312	-	-	-	-	291.766.312	291.766.312	291.766.312	291.766.312
Ông Phạm Đình Giá	104.591.440	-	-	-	-	104.591.440	104.591.440	104.591.440	104.591.440
Ông Lê Quốc Quân	214.174.249	-	-	-	-	214.174.249	214.174.249	214.174.249	214.174.249
<b>Cộng</b>	<b>465.639.053.630</b>	-	-	-	-	<b>342.257.585.631</b>	<b>342.257.585.631</b>	<b>342.257.585.631</b>	<b>342.257.585.631</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**  
Tầng 2, số 142 Đội Cấn – Ba Đình – Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý II năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại 01/01/2024	2.335.892.727	3.070.697.001	491.474.148	5.898.063.876
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại 30/06/2024	2.335.892.727	3.070.697.001	491.474.148	5.898.063.876
<b>HAO MÒN LUY KẾ</b>				
Tại 01/01/2024	(2.032.779.090)	(2.975.938.806)	(474.446.148)	(5.483.164.044)
Khấu hao trong năm	(90.934.091)	(34.939.317)	(5.676.000)	(131.549.408)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại 30/06/2024	(2.123.713.181)	(3.010.878.123)	(480.122.148)	(5.614.713.452)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2024	303.113.637	94.758.195	17.028.000	414.899.832
Tại 30/06/2024	212.179.546	59.818.878	11.352.000	283.350.424



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại 01/01/2024	8.983.800.575	8.983.800.575
Tại 30/06/2024	8.983.800.575	8.983.800.575
<b>HAO MÒN LUYỄN KÈ</b>		
Tại 01/01/2024	(8.820.162.406)	(8.820.162.406)
Khấu hao trong năm	(54.600.000)	(54.600.000)
Tại 30/06/2024	(8.874.762.406)	(8.874.762.406)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2024	163.638.169	163.638.169
Tại 30/06/2024	109.038.169	109.038.169

**14. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.028.302.210	10.619.257.741
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2.647.293.611	3.296.963.952
<b>Cộng</b>	<b>13.795.595.821</b>	<b>14.036.221.693</b>

**15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	210.202.955	26.677.215
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	33.981.283	38.390.240
<b>Cộng</b>	<b>244.184.238</b>	<b>65.067.455</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Tại 01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	484.252	2.533.015	2.712.630	304.637
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(797.173.203)	19.542.012.945	1.200.000.000	17.544.839.742
- Thuế thu nhập cá nhân	187.122.720	4.380.045.763	2.620.687.273	1.946.481.210
- Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>(609.566.231)</b>	<b>23.927.591.723</b>	<b>3.826.399.903</b>	<b>19.491.625.589</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	10.643.926.471	1.538.058.841
<b>Cộng</b>	<b>10.643.926.471</b>	<b>1.538.058.841</b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Cổ tức bằng tiền của cổ đông chưa lưu ký	756.813.000	756.813.000
Phải trả khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>756.813.000</b>	<b>756.813.000</b>

**19. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	6.678.915.821	12.657.701.392
<b>Cộng</b>	<b>6.678.915.821</b>	<b>12.657.701.392</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng biến động vốn Chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch	Quý dự trữ	Quý dự phòng	Lợi nhuận	Tổng cộng
	VND	VND	đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	bổ sung vốn điều lệ VND	tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	sau thuế chưa phân phối VND	VND
01/01/2023	1.120.970.190.000	16.692.968.929	(92.816.362.618)	6.542.460.209	-	(182.431.508.107)	868.957.748.413
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	26.934.213.495	26.934.213.495
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng, giảm khác	-	-	60.574.533.050	-	-	(19.343.305.940)	41.231.227.110
<b>30/06/2023</b>	<b>1.120.970.190.000</b>	<b>16.692.968.929</b>	<b>(32.241.829.568)</b>	<b>6.542.460.209</b>	<b>-</b>	<b>(174.840.600.552)</b>	<b>937.123.189.018</b>
01/01/2024	1.120.970.190.000	16.692.968.929	(40.524.521.307)	6.542.460.209	-	(119.229.324.076)	984.451.773.755
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	191.679.958.986	191.679.958.986
- Tăng, giảm khác	-	-	41.662.386.307	-	-	(117.922.844.906)	(76.260.458.599)
<b>30/06/2024</b>	<b>1.120.970.190.000</b>	<b>16.692.968.929</b>	<b>1.137.865.000</b>	<b>6.542.460.209</b>	<b>-</b>	<b>(45.472.209.996)</b>	<b>1.099.871.274.142</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

Chi tiết về vốn chủ sở hữu

Cổ đông	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Số vốn thực góp	Tỷ lệ	Số vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	613.543.448.867	56,62%	565.763.560.000	50,47%
Các cổ đông khác	507.426.741.133	43,38%	555.206.630.000	49,53%
<b>Cộng</b>	<b>1.120.970.190.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>1.120.970.190.000</b>	<b>100,00%</b>

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.097.019	112.097.019
- <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>112.097.019</b>	<b>112.097.019</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	112.097.019	112.097.019
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>112.097.019</b>	<b>112.097.019</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	112.097.019	112.097.019
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND)/Cổ phiếu</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK**

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	76.525.900.000	188.777.050.000
<b>Cộng</b>	<b>76.525.900.000</b>	<b>188.777.050.000</b>

**22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	850.066.690.000	992.974.150.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	6.923.260.000	17.396.520.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	49.473.000.000	49.473.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	83.938.520.000	83.938.520.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.782.810.000	1.475.590.000
<b>Cộng</b>	<b>994.184.280.000</b>	<b>1.145.257.780.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.238.890.000	1.240.090.000
<b>Cộng</b>	<b>1.238.890.000</b>	<b>1.240.090.000</b>

**24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	11.973.000.000	253.400.000
<b>Cộng</b>	<b>11.973.000.000</b>	<b>253.400.000</b>

**25. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	251.479.273.577	19.643.713.360
<b>Cộng</b>	<b>251.479.273.577</b>	<b>19.643.713.360</b>

**26. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ**

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	251.479.273.577	19.643.713.360
<b>Cộng</b>	<b>251.479.273.577</b>	<b>19.643.713.360</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**27. LÃI (LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán	
				Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Q2/2024	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Q2/2023
	CK	VND	VND	VND	VND
Lãi bán					
Có phiếu niêm yết	6.604.900	409.421.055.000	333.541.095.120	75.879.959.880	-
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
Cộng	6.604.900	409.421.055.000	333.541.095.120	75.879.959.880	-
Lỗ bán					
Có phiếu niêm yết	14.745.100	383.987.550.000	396.204.686.072	(12.217.136.072)	(4.727.278.000)
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
Cộng	14.745.100	383.987.550.000	396.204.686.072	(12.217.136.072)	(4.727.278.000)
<b>Lãi/lỗ từ bán TSTC</b>	<b>21.350.000</b>	<b>793.408.605.000</b>	<b>729.745.781.192</b>	<b>63.662.823.808</b>	<b>(4.727.278.000)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**28. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán		Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý		Chênh lệch tăng đánh giá lại trong năm		Chênh lệch giảm đánh giá lại trong năm	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I	Cổ phiếu	201.611.049.697	234.705.796.000	234.705.796.000	34.214.909.600	(1.120.163.297)			
1	Cổ phiếu niêm yết	201.607.974.697	234.705.796.000	234.705.796.000	34.214.909.600	(1.117.088.297)			
2	Cổ phiếu hủy niêm yết	3.075.000	-	-	-	(3.075.000)			
II	Trái phiếu	13.000.402.200	14.438.100.000	14.438.100.000	1.437.697.800	-			
1	Trái phiếu niêm yết	13.000.402.200	14.438.100.000	14.438.100.000	1.437.697.800	-			
	<b>Cộng</b>	<b>214.611.451.897</b>	<b>249.143.896.000</b>	<b>249.143.896.000</b>	<b>35.652.607.400</b>	<b>(1.120.163.297)</b>			

**29. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS**

	Quý II năm 2024		Quý II năm 2023		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức bằng tiền)	7.899.767.000		145.160.000		8.231.187.308		670.660.000	
Từ tài sản tài chính HTM (lãi tiền gửi có kỳ hạn)	544.619.178		1.695.041.099		1.231.687.671		2.411.753.428	
Từ các khoản cho vay và phải thu	250.360.935		7.220.508.714		480.831.815		20.129.169.164	
Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-		455.000		-		1.055.000	
<b>Cộng</b>	<b>8.694.747.113</b>		<b>9.061.164.813</b>		<b>11.175.394.465</b>		<b>25.624.391.020</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**30. DOANH THU MÔI GIỚI, BẢO LÃNH, TƯ VẤN VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	577.999.414	2.727.448.925
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	78.244.564	162.046.780
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	-
Thu nhập hoạt động khác	11.122.366	21.164.693
<b>Cộng</b>	<b>667.366.344</b>	<b>2.910.660.398</b>

**31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	6.720.633.788	91.010.981
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.463.097.139	3.587.797.254
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	97.885.567	179.898.619
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	-
Chi phí dịch vụ khác	21.594.464	6.420.787
<b>Cộng</b>	<b>9.303.210.958</b>	<b>3.865.127.641</b>

**32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	385.859.399	94.799.951
<b>Cộng</b>	<b>385.859.399</b>	<b>94.799.951</b>

**33. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý BHXH, BHYT, BHTN, KPCD nhân viên quản lý	(2.619.101.886)	4.544.564.815
Chi phí vật tư văn phòng	93.939.000	199.038.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	13.172.760	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.330.242	6.722.100
Chi phí thuế, phí và lệ phí	11.191.825	98.285.155
Chi phí thuê, phí và lệ phí	2.000.000	25.425.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.415.997.376	-
Chi phí bằng tiền khác	168.036.384	3.693.792.027
<b>Cộng</b>	<b>2.126.565.701</b>	<b>8.567.827.422</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý II Năm 2024 VND	Quý II Năm 2023 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>38.845.229.987</b>	<b>8.132.996.903</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN</b>	<b>17.170.988.053</b>	<b>(13.109.328.890)</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	(13.446.085.703)	(7.613.609.890)
<i>Chênh lệch lỗ đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>(15.381.048.748)</i>	<i>(7.931.663.000)</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>1.934.963.045</i>	<i>318.053.110</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	(30.617.073.756)	5.495.719.000
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện trước thuế</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Cổ tức nhận được</i>	<i>7.899.767.000</i>	<i>145.615.000</i>
<i>Chênh lệch lãi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>(38.516.840.756)</i>	<i>5.350.104.000</i>
<b>Chuyển lỗ các năm</b>	<b>-</b>	<b>(2.117.890.890)</b>
<i>Chi phí dự phòng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>56.016.218.040</b>	<b>(7.094.222.877)</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong năm	11.203.243.608	(1.070.929.584)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>11.203.243.608</b>	<b>(1.070.929.584)</b>

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	(4.627.158.401)	2.656.353.400
<b>Cộng</b>	<b>(4.627.158.401)</b>	<b>2.656.353.400</b>

**36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>32.269.144.780</b>	<b>6.547.573.087</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	112.097.019	112.054.117
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>287,87</b>	<b>58,43</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**37. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần kinh doanh Bất động sản Trí Việt	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Ông Phạm Thanh Tùng	Cổ đông sở hữu trên 20% TVC

**37. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

<b>Giao dịch với bên liên quan</b>	<b>Quý II Năm 2024</b>	<b>Quý II Năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt</b>		
Phí lưu ký	2.919.447	2.857.633
Phí mua, bán chứng khoán, phí chuyển khoản	119.577.377	22.535.250
Lãi tiền gửi nhà đầu tư	14.195.240	4.176
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
<b>Giao dịch với bên liên quan</b>		
<b>Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt</b>		
Cổ tức bằng tiền	-	-
Phí lưu ký	237	216
Lãi tiền gửi nhà đầu tư	6.391	6.278
Cổ tức đã trả cho cổ đông cá nhân là thành viên hội đồng quản trị và Ban giám đốc	-	-
<b>Số dư với bên liên quan</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<b>Tiền gửi giao dịch chứng khoán</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt	215.059.029.361	33.288.181
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	25.150.560	24.977.324

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc**

STT Họ và tên	Chức danh	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
		VND	VND
1 Bà Nguyễn Thị Hằng	Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 29/03/2024)	310.600.000	27.777.778
2 Ông Nguyễn Đức Thanh	Thành viên Hội đồng quản trị	5.000.000	-
3 Ông Phạm Văn Khiêm	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	27.777.777	33.333.333
4 Chu Tuấn An	Tổng giám đốc	141.304.000	-
5 Phạm Thị Thanh Huyền	Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 18/04/2023, miễn nhiệm ngày 29/03/2024)	-	761.611.111
6 Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 01/12/2022, miễn nhiệm ngày 15/04/2023)	-	5.555.555
7 Bà Phạm Thanh Hoa	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 15/04/2023)	-	260.673.275
8 Bà Trần Thị Rồng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19/05/2022, miễn nhiệm ngày 08/08/2023)	-	287.878.891
9 Ông Vũ Văn Toàn	Quyền Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	-	95.000.000
<b>Cộng</b>		<b>484.681.777</b>	<b>1.471.829.943</b>

Người lập biểu

Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Đức

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Tổng giám đốc



Chu Tuấn An